

V OBCHODĚ KUPUJEME ... (Trong cửa hàng chúng ta mua ...)

1. a) Dívejte se na obrázek a čtěte věty. (Bạn hãy nhìn hình vẽ và đọc các câu.)

To je Jana.
Jana **kupuje** mléko a jogurt.



To jsou Martin a Lucie.
Martin a Lucie **kupují** máslo, sýr,
chleba a pivo.

Martin a Lucie: Ahoj Jano, co **kupuješ**?

Jana: Ahoj. **Kupuju** jenom mléko a jeden jogurt. A co **kupujete** vy?

Martin a Lucie: My **kupujeme** máslo, sýr, chleba a pivo.

b) Studujte text a doplňte tvary sloves. (Bạn hãy đọc bài viết trên và điền các dạng động từ.)

já	kupuju	my
ty	vy
on / ona	oni

c) Odpovězte na otázky. (Bạn hãy trả lời câu hỏi.)

1. Co kupuje Jana?
2. Co kupují Martin a Lucie?
3. Kupuje Jana pivo?
4. Kupujete cigarety?
5. Co kupujete?

KUPOVAT → SLOVESA NA -OVAT (Cách chia động từ có đuôi -ovat)

	sg			pl		
1.	(já)	kupuju	-uju	(my)	kupujeme	-ujeme
2.	(ty)	kupuješ	-uješ	(vy)	kupujete	-ujete
3.	(on)	kupuje	-uje	(oni)	kupují	-ujou ¹

Động từ nguyên thể có đuôi -ovat khi chia theo ngôi và số sẽ có đuôi -uju, -uješ, -uje, -ujeme, -ujete, -ujou. Dạng phủ định có thêm ne- ở đầu.

Ví dụ: Kupuju banány.

- Dana nekupuje banány.
- Petr pracuje v nemocnici.
- Martin a Ivan nepracují v nemocnici.
- Naše učitelka se jmenuje Petra.
- Já se nejmenuji Petra.

Tôi mua chuối.

- Dana không mua chuối.
- Petr làm việc ở bệnh viện.
- Martin và Ivan không làm việc ở bệnh viện.
- Cô giáo của chúng tôi tên là Petra.
- Tôi không tên là Petra.

¹ Ngôi thứ ba số nhiều có thể có đuôi -ují. Đuôi -ují và -ujou tương đương nhau, không thay đổi nghĩa của từ.

2. a) Podle poslechu doplňte sloveso kupovat. (Bạn hãy nghe và điền đúng dạng động từ kupovat.)

Jana, Martin a Lucie jsou v obchodě. Martin a Lucie máslo, sýr a pivo. Jana mléko a jogurt.

- Ahoj Martine, ahoj Lucie, co
- Ahoj. máslo, sýr a pivo. A ty? Co
- jenom mléko a jogurt.

b) Časujte slovesa. (Bạn hãy chia động từ.)

KUPOVAT – mua		POTŘEBOVAT – cần	
JMENOVAT SE – tên là		NEPRACOVAT – không làm việc	

3. Doplňte osobní zájmeno. (Bạn hãy điền đại từ nhân xưng.)

já telefonuju kupujete pracujeme se jmenuje
..... pracujou sportuje nekupuješ pracujeme
..... se jmenuješ nepotřebuju telefonujou nestudujete

4. Doplňte tvar slovesa. (Bạn hãy điền dạng động từ đúng.)

SPORTOVAT	TELEFONOVAT	NESTUDO VAT	DĚKOVAT
my .. sportujeme	ty	oni	vy
oni	on	já	on
ona	vy	ono	ty
já	my	my	já

5. Doplňte slovesa. (Bạn hãy điền động từ.)

1. (já – studovat) český jazyk. 2. Jana (pracovat) v nemocnici. 3. Jak (ty – jmenovat se)? 4. (ty – nesportovat) každý den. 5. Irena a Klára (telefonovat) 6. (my – nekupovat) mléko a rohlíky. 7. (já – potřebovat) nový telefon. 8. Moc (my – děkovat)

6. a) Odpovídejte na otázky. (Bạn hãy lời câu hỏi.)

1. Co studujete? 2. Potřebujete nový telefon? 3. Kde kupujete cigarety? 4. Jak se jmenujete? 5. Sportujete každý den? 6. Co kupujete v drogerii? 7. Co potřebujete? 8. Kdo kupuje mléko?

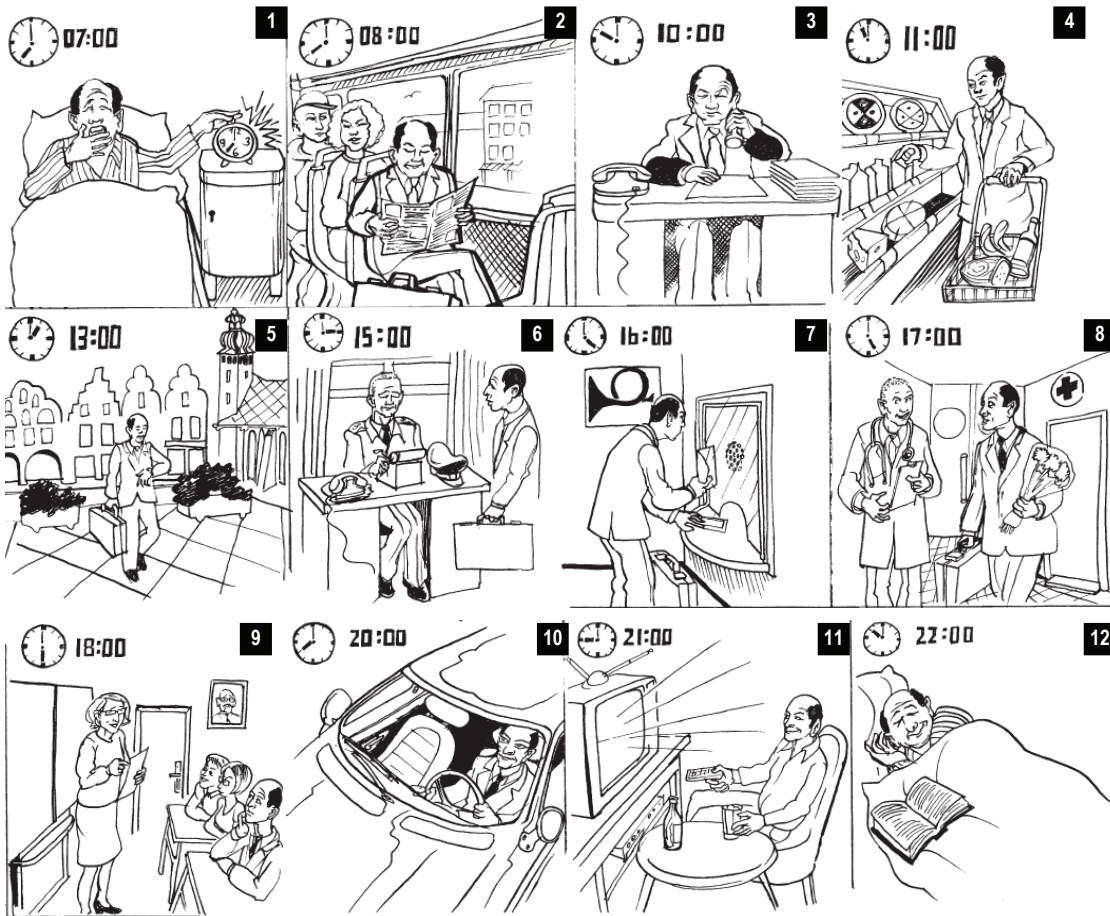
b) Pracujte ve dvojicích. Ptejte se a odpovídejte. (Trong từng đôi các bạn hãy hỏi và trả lời.)

Příklad: sportovat každý den → S1: Sportuješ každý den?
S2: Ano, sportuju každý den. / Ne, nesportuju každý den.

sportovat každý den, telefonovat v pokoji, studovat český jazyk, potřebovat mléko, pracovat v obchodě, jmenovat se Ivan.

7. **Odpovídejte na otázky podle obrázků.** (Bạn hãy trả lời câu hỏi theo hình vẽ.)

čekat, dívat se na televizi, nakupovat, odpočívat, posílat dopis, studovat, vstávat



	Kde je pan Novák?	Co dělá pan Novák?	V kolik hodin?
1	<i>Pan Novák je v posteli.</i>	<i>Pan Novák vstává.</i>	<i>V sedm hodin.</i>
2		<i>Pan Novák čte noviny.</i>	
3			
4			
5			
6		<i>Pan Novák mluví s policistou.</i>	
7			
8		<i>Pan Novák mluví s doktorem.</i>	
9			
10		<i>Pan Novák řídí auto.</i>	
11			
12			

8. Odpovídejte na otázky. (Bạn hãy trả lời câu hỏi.)

1. Snídáte? 2. Co obědváte? 3. Kdy vstáváte? 4. Kde snídáte? 5. Kdy obědváte? 6. Co děláte? 7. Máte práci? 8. Sportujete? 9. Kde obědváte? 10. Studujete? 11. Kde pracujete? 12. Kde odpočíváte? 13. Kdy se díváte na televizi? 14. Kde čekáte na autobus?

9. Pracujte podle příkladu. (Bạn hãy viết câu theo mẫu. Động từ chia theo ngôi và số, danh từ theo cách.)

Příklad: Iva – mít – kniha → Iva má knihu.

1. Petr – mít – auto. 2. vy – sportovat? 3. Jan a Nataša – snídat – chléb a káva. 4. my – obědvat – maso a rýže. 5. ty – čekat – na – autobus? 6. já – nemít – práce. 7. vy – poslouchat – rádio? 8. Irena – dívat se – na – televize. 9. my – dělat – čaj a káva. 10. Dušan a Simona – mít – stůl – židle a knihovna. 11. ty – potřebovat – tužka a papír? 12. vy – snídat – maso? 13. já – kupovat – kniha a slovník. 14. Pan Dvorský – mít – restaurace, obchod a kavárna. 15. Co – kupovat – Lenka?

MÍT ČAS (có thời gian)

– Máte čas v pondělí v 19.30? – Ano, mám čas.	– Ông/bà có thời gian vào thứ hai lúc 19:30 không? – Có, tôi có thời gian.
– Máte čas v úterý v 16.15? – Ne, bohužel nemám čas, jsem v bance.	– Ông/bà có thời gian vào thứ ba lúc 16:15 không? – Không, rất tiếc là tôi không có thời gian, tôi ở nhà băng.

10. a) Čtete dialog. (Bạn hãy đọc cuộc hội thoại.)

V pondělí Marie (M) telefonuje Petrovi (P).

M: Ahoj Petře, tady Marie.

P: Ahoj Marie, jak se máš?

M: Mám se dobře. A ty?

P: Fajn, díky.

M: Co plánuješ na tenhle týden?

P: Tenhle týden mám hodně práce. Proč se ptáš?

M: Chtěla bych jít do posilovny.

P: To je dobrý nápad! A kdy máš čas?

M: V úterý odpoledne.

P: To ne. V úterý odpoledne bohužel pracuju. Co děláš ve středu dopoledne?

M: Studuju ve škole češtinu. Kurz začíná ráno v 9 hodin. A co ve čtvrtek večer?

P: To nemůžu! Ve čtvrtek se dívám na televizi. Dávají fotbal Česko – Německo. Co v pátek v poledne?

M: V pátek v poledne nakupuju. Večer máme párty. Ale mám čas v sobotu a v neděli.

P: V sobotu ne. Každou sobotu navštěvuju babičku. Ale v neděli mám taky čas.

M: Výborně! Sejdeme se v neděli ve dvě hodiny v posilovně!

P: Dobře. Uvidíme se v neděli ve dvě. Ahoj.

M: Ahoj.

b) Doplňte diář podle textu. (Bạn hãy điền vào lịch ghi nhớ theo cuộc hội thoại.)

pondělí	V pondělí Marie telefonuje Petrovi.
úterý	
středa	
čtvrtek	
pátek	
sobota	
neděle	

c) Odpovězte na otázky podle textu. (Bạn hãy trả lời câu hỏi theo cuộc hội thoại.)

1. Kdy je Marie ve škole? 2. Kde je Petr v úterý odpoledne? 3. Kde je Marie v pátek v poledne? 4. Kdy je Petr na návštěvě? 5. Kdy mají čas Petr i Marie? 6. Co plánuje Marie? 7. Co dělá Petr ve čtvrtek večer? 8. Proč Marie nakupuje?

11. a) Vyplňte do diáře každý den dva časové údaje (dvě aktivity).

(Bạn hãy điền vào lịch ghi nhớ hai mốc thời gian và hai công việc cho mỗi ngày trong tuần.)

PO	pondělí		
ÚT	úterý		
ST	středa		
ČT	čtvrtek		
PÁ	pátek		
SO	sobota		
NE	neděle		

b) Zjistěte s kolegou, kdy máte společný volný čas.

(Trong từng đôi các bạn hãy tìm hiểu xem khi nào cả hai cùng có thời gian rỗi.)

- Příklad:
- Máte čas v pondělí ráno?
 - Ne, bohužel v pondělí ráno nemám čas, ale mám čas v pondělí v 11:30? Máte čas ...?

TO JE MUŽ ♂ / **TO JE ŽENA** ♀ (Đây là người đàn ông / Đây là người phụ nữ.)

To je muž.



To je žena.

To je student.



To je studentka.

13. Napište ženské varianty uvedených slov. (Bạn hãy viết danh từ chỉ người phụ nữ đối xứng với những từ sau.)

student –	fotograf –
doktor –	přítel –
Čech –	Rus –
cizinec –	učitel –
kuchař –	Vietnamec –
kamarád –	programátor –
dělník –	prodavač –



NOVÁ SLOVA (Từ mới)

asistent M, **asistentka** F trợ lý

babička F bà nội, bà ngoại

Čech M, **Češka** F người Séc

dávat đưa, chiếu

dávat co đưa, chiếu cái gì (C4)

dávat komu đưa cho ai (C3)

děkovat cảm ơn

děkovat komu cảm ơn ai (C3)

děkovat za něco cảm ơn về cái gì (C4)

diář M lịch ghi nhớ

dobrý tốt, hay, ngon

dopis M bức thư

fajn tốt, được

fotbal M bóng đá

fotograf M, **fotografka** F thợ chụp ảnh

herec M, **herečka** F diễn viên

hodně nhiều

inženýr M, **inženýrka** F kỹ sư

jak như thế nào

jít đi

jmenovat se tên là

kolega M, **kolegyně** F bạn đồng nghiệp, bạn học (ĐH)

kupovat mua

kupovat co mua cái gì (C4)

kurz M khóa học

moc nhiều

nakupovat mua sắm

nakupovat co mua sắm cái gì (C4)

nápad M ý tưởng

navštěvovat (đi) thăm

navštěvovat koho thăm ai (C4)

nemůžu tôi không thể

nový telefon M điện thoại mới

párty F liên hoan

plánovat có kế hoạch, lên kế hoạch

plánovat co lên kế hoạch gì (C4)

plánovat na co có kế hoạch cho (C4)

posílat gửi

posílat komu gửi cho ai (C3)

posílat něco gửi cái gì (C4)

posilovna F phòng luyện tập thể dục

do posilovny đến phòng luyện tập thể dục

potřebovat cần

potřebovat koho/co cần ai/cái gì (C4)

pracovat làm (việc)

prezident M, **prezidentka** F tổng thống

proč tại sao

programátor M, **programátorka** F lập trình viên

přítel M, **přítelkyně** F bạn

ptát se hỏi

ptát se koho hỏi ai (C2)

ptát se na co hỏi về cái gì (C4)

Rus M, **Ruska** F người Nga

ředitel M, **ředitelka** F giám đốc, hiệu trưởng (PTCS)

sejdeme se chúng ta sẽ gặp mặt

sportovat tập/ chơi thể thao

studovat học

studovat co học cái gì (C4)

taky / také cũng

telefonovat gọi điện (thoại)

telefonovat komu gọi điện cho ai (C3)

tenhle (cái) này

uklízeč M, **uklízečka** M người quét dọn

uvidíme se chúng ta sẽ gặp nhau

Vietnamec M, **Vietnamka** F người Việt Nam

výborně tuyệt

začínat bắt đầu

Bài dịch của bài 3.a

Vào thứ hai Marie (M) gọi cho Petr (P).

M: Chào Petr, mình Marie đây.

M: Mình khỏe. Còn bạn?

M: Bạn có kế hoạch gì cho tuần này?

M: Mình muốn tới phòng luyện tập thể dục.

M: Vào chiều thứ ba.

P: Ôi, không. Chiều thứ ba rất tiếc mình phải làm việc. Bạn làm gì vào chiều thứ tư?

M: Mình học tiếng Séc ở trường. Lớp học bắt đầu vào buổi sáng lúc 9h. Thế còn tối thứ năm thì sao?

P: Mình không đi được! Thứ năm mình xem vô tuyến. Họ chiếu bóng đá Séc – Đức. Thế còn trưa thứ sáu thì sao?

M: Trưa thứ sáu mình đi mua sắm. Buổi tối chúng mình có liên hoan. Nhưng mình có thời gian vào thứ bảy và chủ nhật.

P: Thứ bảy thì không. Thứ bảy hàng tuần mình đi thăm bà. Nhưng chủ nhật mình cũng có thời gian.

M: Tuyệt! Chúng ta gặp nhau ở phòng luyện tập thể thao vào lúc 2h chiều chủ nhật nhé!

P: Được. Hẹn gặp vào 2h chiều chủ nhật. Chào bạn.

P: Chào Marie, bạn khỏe không?

P: Cũng được, cảm ơn.

P: Tuần này mình có nhiều việc. Sao bạn hỏi vậy?

P: Đây là ý tưởng hay đấy! Thế khi nào bạn có thời gian?